

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 843/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 28 tháng 10 năm 2013

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh  
và bền vững giai đoạn 2013-2017 của huyện Kon Rẫy**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 1845/BKHĐT-KTĐPLT ngày 25/3/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện giai đoạn 2013-2017;

Căn cứ Công văn số 6795/BKHĐT-KTĐPLT ngày 11/9/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm tra Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013-2017 của các huyện Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Glei, tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Kon Rẫy tại Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 27/9/2013 về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013-2017 của huyện Kon Rẫy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Đề án phát triển KTXH nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013-2017 của các huyện: Đăk Glei, Sa Thầy và Kon Rẫy (tại Báo cáo thẩm định số 05/BCTĐ-HĐTĐ ngày 26/7/2013 và Công văn số 1681/SKHĐT-TH ngày 04/10/2013),

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013-2017 của huyện Kon Rẫy với những nội dung chủ yếu sau:

## **1. Mục tiêu chung:**

Phấn đấu đến năm 2017 đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào Dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện ngang bằng mức phát triển bình quân chung của các huyện trong tỉnh. Thúc đẩy phát triển sản xuất bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình thực tế nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch; tập trung xây dựng nông thôn mới; nâng cao dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng.

## **2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2015 và 2017:**

### *\* Về kinh tế*

- Tốc độ tăng trưởng: Phấn đấu mức tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) bình quân năm khoảng 17% /năm cả thời kỳ 2013-2017

- Cơ cấu kinh tế (*tính theo giá hiện hành*):

+ Đến năm 2015: Tỷ trọng nông lâm thủy sản giảm từ 51,4% năm 2010 xuống còn 50,7%; khu vực dịch vụ tăng từ 15,8% năm 2010 lên 16,2%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 32,8% năm 2010 lên 33,1%.

+ Đến năm 2017: Tỷ trọng nông lâm thủy sản giảm xuống còn 49,2%; khu vực dịch vụ tăng lên đạt 16,6%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng lên đạt 34,2%.

- Thu nhập bình quân đầu người (*giá hiện hành*): Năm 2015 đạt khoảng 22,3 triệu đồng và đến năm 2017 đạt khoảng 31 triệu đồng/năm.

### *\* Về xã hội*

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm từ 4-5%, phấn đấu đến năm 2015 còn dưới 25%.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động khoảng 70-73% vào năm 2015 và 65-68% vào năm 2017. Đến năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, tập huấn, huấn luyện đạt khoảng 20-25% và tạo việc làm cho 80% lực lượng lao động sau khi được đào tạo ngành nghề; đến năm 2017 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, tập huấn, huấn luyện đạt khoảng 30-40%, tạo việc làm cho trên 80% lực lượng lao động sau khi được đào tạo ngành nghề.

- Nâng cao chất lượng giáo dục; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, duy trì kết quả phổ cập trung học cơ sở và phổ cập tiểu học đúng độ tuổi trên địa bàn huyện.

- Đến năm 2015 có 50% số xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã, 100% trạm y tế xã có bác sĩ.

- Giảm tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng từ 26,3% năm 2012, xuống dưới 20% năm 2015 và đến năm 2017 chỉ còn khoảng dưới 18%.

- Phấn đấu đến năm 2015 có 02 xã đạt tiêu chí nông thôn mới.



*\* Về môi trường*

- Tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường: Đến năm 2015 khoảng 95% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh; 80% số hộ nông thôn có hố xí hợp vệ sinh; 100% xã có điểm thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt vào năm 2017.

- Nâng độ che phủ rừng lên 70%.

*\* Về quốc phòng - an ninh:* Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với các nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc phòng, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

### **3. Nội dung đầu tư và nguồn vốn thực hiện Đề án:**

#### **3.1. Nội dung đầu tư:**

- Danh mục đầu tư của Đề án phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh. Ưu tiên đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, các xã điểm xây dựng nông thôn mới, đảm bảo đúng đối tượng đầu tư theo Quyết định 293/QĐ-TTg và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1845/BKHĐT-KTĐPLT ngày 25/3/2013 về việc xây dựng Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện giai đoạn 2013-2017.

- Giai đoạn 2013-2017, tổng nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện (*không tính ở thị trấn*) khoảng 1.162 tỷ đồng của 150 công trình; trong đó: Đầu tư từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương thực hiện Đề án (*theo Quyết định số 293/QĐ-TTg*) là 44 công trình với tổng mức đầu tư 116,8 tỷ đồng, cụ thể:

a. Danh mục đầu tư chính thức (*danh mục ưu tiên*): 37 công trình/90,7 tỷ đồng; trong đó:

- Ngành Giao thông: 10 công trình/34,2 tỷ đồng đầu tư các công trình đường giao thông liên xã, đường nội thôn, đường ra khu sản xuất, cầu tràn...

- Ngành Nông, lâm, ngư nghiệp: 04 công trình/13,7 tỷ đồng đầu tư các công trình thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương, ...

- Ngành Giáo dục và đào tạo: 18 công trình/37,5 tỷ đồng đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các Trường THPT, THCS, trường tiểu học, mầm non, kiên cố hóa các phòng học, nhà công vụ cho giáo viên, ...

- Ngành Y tế: 03 công trình/3,25 tỷ đồng đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các Trạm y tế xã.

- Ngành công cộng: 02 công trình/2,2 tỷ đồng đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt.

b. Danh mục đầu tư dự phòng (*chỉ đầu tư khi đảm bảo cân đối được vốn*): 07 công trình/26,1 tỷ đồng; trong đó: 04 công trình thủy lợi/ 20 tỷ đồng; 01 công trình giáo dục/1,0 tỷ đồng và 02 công trình cấp điện/5,1 tỷ đồng.

(*Có Danh mục đầu tư từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương thực hiện Đề án theo Quyết định 293/QĐ-TTg tại phụ biểu kèm theo*).



- Mức vốn đầu tư của từng công trình theo danh mục đầu tư tại phụ biểu kèm theo là mức vốn hỗ trợ tối đa từ ngân sách Trung ương cho 01 công trình. Trong quá trình thực hiện, trường hợp dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật được lập, phê duyệt (hoặc phê duyệt điều chỉnh) có tổng mức đầu tư lớn hơn mức vốn hỗ trợ tối đa nêu trên, UBND huyện có trách nhiệm huy động, lồng ghép, cân đối bố trí từ các nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư hoàn thành công trình. Trường hợp không cân đối, bố trí được thì cắt giảm quy mô cho phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư.

### 3.2. Nguồn vốn đầu tư:

DVT: Tỷ đồng

Nguồn vốn đầu tư		Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017		
		Tổng số	Chia ra	
			Trong nước	Ngoài nước
<b>Tổng số</b>		<b>1.162,5</b>	<b>1.067,1</b>	<b>95,3</b>
1	Nguồn hỗ trợ theo mục tiêu từ NSTW thực hiện đề án (Quyết định số 293/QĐ-TTg), trong đó:	116,8	116,8	0,0
-	Danh mục đầu tư chính thức (danh mục ưu tiên)	90,7	90,7	0,0
-	Danh mục đầu tư dự phòng (chỉ đầu tư khi đảm bảo cân đối được vốn)	26,1	26,1	0,0
2	Nguồn hỗ trợ mục tiêu từ ngân sách TW khác	64,8	64,8	0,0
3	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	67,6	67,6	0,0
4	Nguồn vốn ngoài nước (ODA, NGO)	103,5	8,1	95,3
5	Vốn trái phiếu chính phủ	37,0	37,0	0,0
6	Vốn khác	772,8	772,8	0,0

### 4. Giải pháp thực hiện:

- Huy động nguồn vốn, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư: Huy động tối đa mọi nguồn lực; lồng ghép các chương trình, dự án, nguồn vốn để tập trung đầu tư hoàn thành các công trình thuộc Đề án đạt hiệu quả cao; trong đó chú ý huy động sự đóng góp của nhân dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

- Đầu tư tập trung, tránh dàn trải. Ưu tiên triển khai trước đối với các công trình, dự án phục vụ trực tiếp sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, của người nghèo; ở địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã điểm xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từ khâu chủ trương đầu tư cho đến khâu nghiệm thu, bàn giao, thanh quyết toán công trình. Kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô đầu tư của từng dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, đảm bảo theo đúng mục tiêu, lĩnh vực, chương trình đã được phê duyệt.



- UBND huyện thường xuyên quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ công chức làm công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; bố trí cán bộ có đủ trình độ, am hiểu sâu về lĩnh vực xây dựng cơ bản tham gia vào ban quản lý dự án nhằm tăng cường năng lực cho ban quản lý dự án, giúp chủ đầu tư triển khai, thực hiện dự án xuyên suốt từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư cho đến kết thúc đầu tư.

- Làm tốt công tác khảo sát, lập dự án/báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tránh bị điều chỉnh nhiều lần; chú ý hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trước khi triển khai thực hiện để không ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng xây dựng, quản lý khai thác, vận hành, duy tu bảo dưỡng kịp thời, hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và tuổi thọ công trình.

- Thực hiện tốt công tác dân vận ở cơ sở; vận động, tổ chức lấy ý kiến nhân dân về kế hoạch triển khai thực hiện dự án; công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; giải thích cho nhân dân hiểu rõ về cơ chế, chính sách; niêm yết đơn giá, khối lượng bồi thường công khai minh bạch để nhân dân biết, giám sát lẫn nhau; hạn chế tối đa việc khiếu nại, khiếu kiện có thể xảy ra.

- Tạo điều kiện để Mặt trận tổ quốc Việt Nam; các đoàn thể các cấp tại cơ sở và nhân dân tăng cường công tác giám sát cộng đồng, thực hiện tốt Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở; công khai hóa các thông tin về công trình/dự án đầu tư trên địa bàn các xã theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện để Ban giám sát đầu tư cộng đồng thực hiện nhiệm vụ. Kiên quyết không nghiệm thu các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng, xử lý triệt để các trường hợp vi phạm, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo quy định (*đặc biệt là công tác giám sát, đánh giá đầu tư*). Sau khi công trình hoàn thành, tiến hành đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của Bộ Tài chính.

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Kon Rẫy (*chủ đề án*), phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Đề án theo đúng quy định. Định kỳ (*06 tháng, hàng năm*) và đột xuất báo cáo về tình hình thực hiện Đề án về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ danh mục đầu tư từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương thực hiện Đề án theo Quyết định 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 ban hành kèm theo Quyết định này và tình hình thực tế hướng dẫn UBND huyện sử dụng lồng ghép các nguồn lực và thực hiện theo cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng chương trình nông thôn mới theo chủ trương của tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm

phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND huyện Kon Rẫy tổ chức thực hiện Đề án; hướng dẫn việc lồng ghép các chương trình/dự án đầu tư trên địa bàn để thực hiện Đề án đạt hiệu quả; kịp thời đề xuất UBND tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị có cơ quan và Chủ tịch UBND huyện Kon Rẫy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Kon Rẫy;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KTTH2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**



**PHỤ BIỂU**

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
THEO QUYẾT ĐỊNH 293/QĐ-TTĐ GIAI ĐOẠN 2013-2017**

*(Kèm theo Quyết định số: 843/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó chia ra các năm					
								2013	2014	2015	2016		2017
	<b>TỔNG SỐ</b>				128.145	128.145	116.832	18.000	18.095	18.337	18.300	18.000	
A	Danh mục đầu tư chính thức				102.045	102.045	90.732	18.000	18.095	18.337	18.300	18.000	
I	Ngành giao thông				44.849	44.849	34.236	7.941	14.695	7.600	4.000		
1	Cầu treo thôn 6 xã Đăk Tô Re huyện Kon Rẫy (Hạng mục: Cầu và đường hai đầu cầu)	Đăk Tô Re	2013-2014	947-05/10/2012	3.466	3.466	1.800	1.800					
2	Đường từ thôn 4 đi thôn 11, xã Đăk Tô Re	Đăk Tô Re	1013-2014	906a-28/9/2012	4.984	4.984	4.984	2.141	2.843				
3	Đường thôn 2 đi khu dân cư Đăk Pui, xã Đăk Pnê	Đăk Pnê	2013-2014	907a-28/9/2012	4.870	4.870	4.870	2.000	2.870				
4	Đường đi khu dân cư thôn 5-thôn 6, xã Đăk Kôi	Đăk Kôi	1013-2014	908a-28/9/2012	4.982	4.982	4.982	2.000	2.982				
5	Nâng cấp đường hai đầu cầu và cầu treo thôn 6 xã Tân Lập	Tân Lập	2014		3.100	3.100	3.100		1.800	1.300			
6	Đường từ QL 24 đi làng Kon Tub-konBDeh xã Đăk Ruồn và nâng cấp cầu treo.	Đăk Ruồn	2014		6.000	6.000	6.000		2.100	3.900			
7	Đường từ QL 24 đi thôn 3 xã Đăk Tô Re	Đăk Tô Re	2015		4.000	4.000	4.000				4.000		
8	Đường vào khu sản xuất nước Nhê (Thôn Kon Lỗ)	Đăk Tô Lung	2014		3.500	3.500	3.500		1.100	2.400			
9	Sửa chữa đường giao thông 5 đi thôn 6 xã Tân Lập	Đăk Rve-Tân Lập	2014		4.975	4.975	500		500				

BAN NHIA.

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó chia ra các năm					
								2013	2014	2015	2016		2017
10	Sửa chữa đường giao thông từ xã Đăk Ruồng đi thôn 12 xã Đăk Tờ Re	Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	2014		4.972	4.972	500		500				
II	<b>Ngành Nông, lâm, ngư nghiệp</b>				<b>13.742</b>	<b>13.742</b>	<b>13.742</b>		<b>1.400</b>	<b>2.842</b>	<b>4.000</b>	<b>5.500</b>	
1	Thủy lợi Đăk Tờ Re (Xã Đăk Tờ Re)	Đăk Tờ Re	2015		6.500	6.500	6.500			500	4.000	2.000	
2	Thủy lợi Đăk Trea (Xã Đăk Tờ Lung)	Đăk Tờ Lung	2016		3.500	3.500	3.500					3.500	
3	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn 2 xã Đăk Kôi	Đăk Kôi	2014		1.600	1.600	1.600		600	1.000			
4	Đường từ thôn ra khu SX nước Tờ Lung (thôn Kon Mong Tu)	Đăk Tờ Lung	2015		2.142	2.142	2.142		800	1.342			
III	<b>Ngành Giáo dục</b>				<b>38.204</b>	<b>38.204</b>	<b>37.504</b>	<b>10.059</b>	<b>750</b>	<b>5.495</b>	<b>10.300</b>	<b>10.900</b>	
1	Trường trung học cơ sở huyện Kon Rẫy	Đăk Ruồng	2013-2014	1044-25/10/2012	9.995	9.995	9.995	5.400		4.595			
2	Trường PHTT Chu Văn An. Hạng mục: Nhà ở bán trú cho học sinh 04 phòng	Đăk Ruồng	2013-2014	1053a-30/10/2012	1.692	1.692	1.592	1.592					
3	Trường THCS xã Tân Lập. Hạng mục: Nhà ở bán trú cho học sinh 04 phòng	Tân Lập	2013-2014	1051a-30/10/2012	1.692	1.692	1.392	1.392					
4	Trường học mầm non Hoa Hồng, xã Đăk Tờ Re.	Đăk Tờ Re	2013-2014	1052a-30/10/2012	1.975	1.975	1.675	1.675					
5	Trường mầm non Đăk Kôi (thôn 5b)	Đăk Kôi	2017		400	400	400					400	
6	Trường mầm non Đăk Kôi (Thôn 5B)	Đăk Kôi	2017		1.000	1.000	1.000					1.000	
7	Tường rào, sân bê tông điểm trường chính Tiểu học Đăk Kôi	Đăk Kôi	2017		1.500	1.500	1.500					1.500	
8	Tường rào, sân bê tông điểm trường chính Mầm non Đăk Kôi	Đăk Kôi	2017		1.500	1.500	1.500					1.500	
9	Trường tiểu học xã Đăk Pnê (điểm xã)	Đăk Pnê	2015		400	400	400			400			



STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó chia ra các năm					
								2013	2014	2015	2016		2017
10	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy Hạng mục: Nhà đa năng, Kè ốp mái ta luy (phần còn lại), Thiết bị thực hành nghề phi nông nghiệp	Đăk Ruồng	2016-2017		9.500	9.500	9.500				5.000	4.500	
11	Trường tiểu học xã Đăk Ruồng	Đăk Ruồng	2014		750	750	750		750				
12	Trường mầm non Hoa Hồng (02 phòng học)	Đăk Tô Re	2016		800	800	800				800		
13	Trường THCS Đăk Tô Re	Đăk Tô Re	2016		1.000	1.000	1.000						1.000
14	Trường tiểu học KaPaKơLơng (Điểm chính T8)	Đăk Tô Re	2016		800	800	800				800		
15	Trường THCS Đăk Tô Re	Đăk Tô Re	2016		800	800	800				800		
16	Trường tiểu học xã Đăk Tô Lung	Đăk Tô Lung	2016		600	600	600				600		
17	Trường tiểu học xã Tân Lập	Tân Lập	2016		300	300	300				300		
18	Trường PTTH Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy. Hạng mục: Sửa chữa nhà ở học sinh, xây dựng nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ.	Thị trấn Đăk Rve	2015-2016		3.500	3.500	3.500			500	2.000	1.000	
<b>IV</b>	<b>Trạm y tế</b>				<b>3.250</b>	<b>3.250</b>	<b>3.250</b>		<b>1.250</b>	<b>400</b>		<b>1.600</b>	
1	Nhà ở cho nhân viên y tế trạm y tế xã Đăk Ruồng	Đăk Ruồng	2014		850	850	850		650	200			
2	Nhà ở cho nhân viên y tế trạm y tế Đăk Tô Lung	Đăk Tô Lung	2014		800	800	800		600	200			
3	Nhà ở cho nhân viên y tế trạm y tế Đăk Pnê	Đăk Đăk Pnê	2017		1.600	1.600	1.600						1.600
<b>V</b>	<b>Ngành công cộng</b>				<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>			<b>2.000</b>			
1	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt thôn 1,2,3 Đăk Tô re.	Đăk Tô Re	2015		1.000	1.000	1.000				1.000		
2	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt 7,8,9 Đăk Tô re.	Đăk Tô Re	2015		1.000	1.000	1.000				1.000		
<b>B</b>	<b>Danh mục đầu tư dự phòng</b>				<b>26.100</b>	<b>26.100</b>	<b>26.100</b>						

